

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**HỢP TÁC VIỆT NAM - UNESCO VỀ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2015 - 2025**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310206

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại

Người hướng dẫn khoa học:

Phản biện 1:
.....

Phản biện 2:
.....

Phản biện 3:
.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án
vào hồi giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong những thập niên gần đây, khoa học và công nghệ (KH&CN) ngày càng trở thành động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và giải quyết các thách thức toàn cầu. Đối với Việt Nam, Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính của tăng trưởng. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 xác định phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là quốc sách hàng đầu; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 nhấn mạnh yêu cầu chủ động tham gia và phát huy vai trò tại các cơ chế đa phương, tranh thủ tri thức, công nghệ và nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển đất nước.

Trong hệ thống các thiết chế đa phương, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) giữ vai trò đặc biệt trong xây dựng chuẩn mực, điều phối chương trình khoa học, phát triển mạng lưới chuyên gia và hỗ trợ nâng cao năng lực. Chương trình nghị sự 2030 cùng các định hướng về khoa học mở, đạo đức trí tuệ nhân tạo, khoa học cơ bản, khoa học đại dương, tài nguyên nước và phát triển bền vững đã tạo nội dung mới cho hợp tác quốc tế về KH&CN và làm nổi bật vai trò của UNESCO trong ngoại giao khoa học.

Việt Nam là thành viên UNESCO từ năm 1976 và đã mở rộng hợp tác trong khoa học tự nhiên, tài nguyên nước, khu dự trữ sinh quyển thế giới, công viên địa chất toàn cầu, khoa học đại dương, khoa học mở và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên, hợp tác vẫn còn hạn chế về cơ chế phối hợp, năng lực thể chế, nguồn lực, mức độ tham gia vào các chương trình của UNESCO và khả năng chuyển hóa chuẩn mực quốc tế thành chính sách, năng lực và kết quả thực tiễn trong nước.

Vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống đề tài “Hợp tác Việt Nam - UNESCO về khoa học và công nghệ giai đoạn 2015 - 2025” có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Về học thuật, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào giáo dục, văn hóa, di sản hoặc từng chương trình khoa học riêng lẻ; chưa xem xét hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN như một chỉnh thể dưới góc độ Quan hệ quốc tế. Khoảng trống còn nằm ở việc thiếu khung phân tích để lý giải lợi ích của các bên, vai trò của thể chế UNESCO, cơ chế vận hành hợp tác và mức độ chuyển hóa chuẩn mực, tri thức, mạng lưới quốc tế thành năng lực trong nước.

Về thực tiễn, nghiên cứu góp phần làm rõ mối liên hệ giữa các chủ trương của Việt Nam về phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế với việc triển khai hợp tác qua UNESCO; từ đó cung cấp căn cứ cho hoàn thiện cơ chế phối hợp, phát triển nhân lực, lựa chọn ưu tiên và nâng cao hiệu quả tham gia các chương trình, mạng lưới khoa học quốc tế.

Giai đoạn 2015 - 2025 được lựa chọn vì năm 2015 đánh dấu việc Đại hội đồng UNESCO khóa 38 quyết định thành lập ICRTM và ICP tại Việt Nam dưới hình thức Trung tâm loại II được UNESCO bảo trợ; năm 2025 khép lại một thập niên hợp tác và là thời điểm hai Trung tâm được gia hạn hoạt động đến năm 2034, đồng thời Việt Nam bước vào giai đoạn triển khai các chủ trương mới về KH&CN và hội nhập quốc tế.

Xuất phát từ các căn cứ trên, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài này nhằm góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu và cung cấp luận cứ khoa học cho việc nâng cao hiệu quả hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN trong bối cảnh mới.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

2.1. Các nghiên cứu về hợp tác quốc tế và hợp tác đa phương trong lĩnh vực KH&CN

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN là chủ đề được nhiều học giả và tổ chức quốc tế quan tâm nghiên cứu dưới các góc độ quan hệ quốc tế, hội nhập quốc tế, quản trị toàn cầu và chính sách đổi mới sáng tạo. Ở trong nước, các công trình của Lưu Thúy Hồng (2015), Nguyễn Vũ Tùng và Đỗ Thị Thủy (2019), Dương Văn Quảng (2021), Nguyễn

Phú Trọng (2022), Học viện Ngoại giao (2022)... đã phân tích vai trò của đối ngoại đa phương, hội nhập quốc tế và ngoại giao chuyên biệt trong quá trình phát triển và nâng cao vị thế quốc gia. Một số nghiên cứu của Bộ KH&CN, Ngân hàng Thế giới, OECD và WIPO cũng nhấn mạnh vai trò của hợp tác quốc tế trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực công nghệ và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Ở nước ngoài, các công trình của Keohane (1984), Keohane và Nye (2012), Joseph Nye (2011), Zahuranec và cộng sự (2014), UNESCO (2021), OECD (2024)... đã làm rõ vai trò của thể chế quốc tế và ngoại giao khoa học trong thúc đẩy hợp tác KH&CN, chia sẻ tri thức và giải quyết các thách thức toàn cầu. Các nghiên cứu này cho thấy hợp tác KH&CN ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng của quan hệ quốc tế hiện đại, gắn với cạnh tranh công nghệ, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã cung cấp cơ sở lý luận quan trọng về hợp tác quốc tế và hợp tác đa phương trong lĩnh vực KH&CN. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu mới tiếp cận ở phạm vi rộng về hội nhập quốc tế hoặc chính sách KH&CN; chưa nghiên cứu chuyên sâu về hợp tác giữa Việt Nam với UNESCO trong lĩnh vực này.

2.2. Các nghiên cứu về UNESCO và hợp tác KH&CN trong khuôn khổ UNESCO

UNESCO là một trong những tổ chức quốc tế được nghiên cứu khá nhiều trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, khoa học và phát triển bền vững. Ở trong nước, các công trình như “Kỷ yếu 40 năm Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam” (2018), các báo cáo của Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, Bộ KH&CN, cùng một số nghiên cứu của Trần Việt Thanh (2019), Dương Văn Quảng (2021), Trịnh Quỳnh Trang (2022, 2025)... đã đề cập đến vai trò của UNESCO trong thúc đẩy hợp tác khoa học, bảo tồn thiên nhiên, phát triển khu dự trữ sinh quyển, công viên địa chất toàn cầu và ngoại giao khoa học của Việt Nam.

Ở nước ngoài, nhiều nghiên cứu đã tiếp cận UNESCO dưới góc độ quản trị toàn cầu và xây dựng chuẩn mực quốc tế. Các công trình của J.P. Singh (2011), Perrin Selcer (2011), UNESCO Science Report (2021), UNESCO Recommendation on Open Science (2021), UNESCO Recommendation on the Ethics of Artificial Intelligence (2021)... nhấn mạnh vai trò của UNESCO trong thúc đẩy khoa học mở, đạo đức AI, phát triển bền vững và chia sẻ tri thức toàn cầu. Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy UNESCO ngày càng đóng vai trò quan trọng trong điều phối hợp tác KH&CN và hình thành các mạng lưới tri thức quốc tế.

Các công trình nghiên cứu đã góp phần làm rõ chức năng, cơ chế hoạt động và vai trò của UNESCO trong thúc đẩy hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, đa số nghiên cứu mới tập trung vào từng lĩnh vực riêng lẻ hoặc vai trò chung của UNESCO, chưa phân tích toàn diện hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và UNESCO dưới góc độ quan hệ quốc tế và ngoại giao khoa học.

2.3. Đánh giá chung và khoảng trống nghiên cứu

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu có thể thấy, các công trình trong và ngoài nước đã đề cập khá phong phú đến hợp tác quốc tế, đối ngoại đa phương, ngoại giao khoa học, chính sách KH&CN và vai trò của UNESCO trong quản trị tri thức toàn cầu. Những nghiên cứu này là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng cho việc xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn của luận án.

Tuy nhiên, hiện chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và chuyên sâu về hợp tác Việt Nam - UNESCO trong lĩnh vực KH&CN giai đoạn 2015 - 2025 dưới góc nhìn quan hệ quốc tế. Các nghiên cứu trước đây chưa làm rõ đầy đủ cơ chế điều phối hợp tác, mức độ tác động đối với năng lực KH&CN quốc gia, vai trò của ngoại giao khoa học cũng như những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh công nghệ, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu hiện nay cũng chưa đánh giá đầy đủ khả năng hấp thụ và chuyển hóa kết quả hợp tác quốc tế thành năng lực nội sinh; chưa phân tích sâu vai trò của UNESCO trong hỗ trợ Việt Nam

tiếp cận chuẩn mực toàn cầu về khoa học mở, đạo đức AI và quản trị công nghệ mới nổi.

Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu trước đó, luận án tập trung phân tích cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn, thực trạng, kết quả, hạn chế và triển vọng hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN giai đoạn 2015 - 2025; đồng thời đề xuất định hướng và khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác trong thời gian tới.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là nghiên cứu một cách hệ thống hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong lĩnh vực KH&CN giai đoạn 2015 - 2025 dưới góc độ Quan hệ quốc tế, nhằm xây dựng luận cứ khoa học cho việc nâng cao hiệu quả hợp tác đến năm 2030 thông qua việc làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn; phân tích đặc điểm, hiệu quả và các nhân tố tác động; dự báo triển vọng và đề xuất định hướng, khuyến nghị chính sách phù hợp với bối cảnh phát triển mới.

Để đạt được mục tiêu trên, luận án thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về hợp tác quốc tế, hợp tác đa phương, ngoại giao khoa học và công nghệ; phân tích vai trò của UNESCO và xây dựng khung phân tích của luận án.

- Phân tích cơ sở thực tiễn và thực trạng hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN giai đoạn 2015 - 2025; làm rõ kết quả, hạn chế, nguyên nhân và các nhân tố tác động.

- Xây dựng các kịch bản hợp tác đến năm 2030 và đề xuất định hướng, hệ thống khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác trong bối cảnh mới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Về đối tượng nghiên cứu: quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO trong lĩnh vực KH&CN, bao gồm các chủ thể, cơ chế, nội dung, kết quả và các nhân tố tác động đến quá trình hợp tác giai đoạn 2015 - 2025.

- Về thời gian: luận án tập trung nghiên cứu giai đoạn 2015 - 2025. Năm 2015 gắn với quyết định của Đại hội đồng UNESCO

khóa 38 thành lập Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu và Đào tạo Toán học (ICRTM) và Trung tâm Vật lý Quốc tế (ICP) tại Việt Nam dưới hình thức Trung tâm loại II được UNESCO bảo trợ. Năm 2025 bảo đảm đánh giá trọn vẹn một thập niên hợp tác, đồng thời là thời điểm UNESCO gia hạn hoạt động của hai Trung tâm loại II đến năm 2034 và Việt Nam bước vào giai đoạn triển khai các chủ trương mới về KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

- Về nội dung: luận án nghiên cứu hợp tác về khoa học cơ bản, khoa học vì phát triển bền vững, phát triển nhân lực và năng lực, xây dựng thể chế và mạng lưới, hỗ trợ kỹ thuật và mô hình. Luận án không đi sâu vào giáo dục, văn hóa, thông tin và truyền thông.

- Về không gian: các chương trình, mạng lưới, trung tâm loại II, khu dự trữ sinh quyển thế giới, công viên địa chất toàn cầu và các sáng kiến KH&CN do UNESCO điều phối hoặc bảo trợ mà Việt Nam tham gia.

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận và cơ sở lý luận

Luận án tiếp cận vấn đề dưới góc độ Quan hệ quốc tế, kết hợp cách tiếp cận ngoại giao khoa học và công nghệ. Nền tảng phương pháp luận chung là lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và hội nhập quốc tế; các quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế được sử dụng làm cơ sở chính trị - chính sách trực tiếp.

Về lý thuyết, luận án lấy lý thuyết tự do thể chế làm cơ sở phân tích chủ đạo nhằm lý giải vai trò của UNESCO trong thúc đẩy hợp tác thông qua thể chế, chuẩn mực và cơ chế điều phối đa phương. Chủ nghĩa tân chức năng được vận dụng để phân tích sự mở rộng và lan tỏa của hợp tác từ hoạt động kỹ thuật sang thể chế, phát triển nhân lực, mạng lưới và chính sách.

Trên cơ sở đó, luận án xây dựng khung phân tích kết hợp ba cấp độ và bốn trọng tâm hợp tác, dùng để đánh giá thực trạng, kết quả, hạn chế, các nhân tố tác động, triển vọng và khuyến nghị chính sách.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Thứ nhất, phương pháp lịch sử và logic được sử dụng để nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển và sự vận động của hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN, trong đó tập trung vào giai đoạn 2015 - 2025 và có xem xét nền tảng trước năm 2015.

Thứ hai, phương pháp phân tích và tổng hợp được sử dụng để hệ thống hóa văn kiện, chính sách, báo cáo và dữ liệu; từ đó rút ra nhận xét về nội dung, cơ chế, kết quả và hiệu quả hợp tác.

Thứ ba, phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng đối với RAM về đạo đức AI, hai Trung tâm loại II ICRTM và ICP, mạng lưới phát triển năng lực khoa học và Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa. Các trường hợp được lựa chọn theo tiêu chí đại diện cho bốn trọng tâm hợp tác, phản ánh ba cấp độ phân tích và có nguồn tư liệu đủ để kiểm chứng.

Thứ tư, phương pháp phân tích chính sách được sử dụng để đánh giá sự tương tác giữa chính sách đối ngoại, chính sách KH&CN và các cơ chế hợp tác đa phương trong khuôn khổ UNESCO.

Thứ năm, phương pháp phỏng vấn chuyên gia được sử dụng để thu thập nhận định của các nhà quản lý, nhà nghiên cứu và chuyên gia có kinh nghiệm về UNESCO, hợp tác quốc tế và KH&CN. Thứ sáu, phương pháp dự báo được sử dụng để xây dựng các kịch bản hợp tác đến năm 2030.

Bên cạnh đó, luận án sử dụng cách tiếp cận hệ thống để xem xét sự tương tác giữa chủ thể, cơ chế, chính sách và năng lực thực thi; qua đó làm rõ điều kiện chuyển hóa kết quả hợp tác quốc tế thành năng lực phát triển trong nước.

6. Đóng góp của luận án

Từ khoảng trống được xác định qua tổng quan nghiên cứu đặc biệt là sự thiếu vắng các công trình chuyên sâu về hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và UNESCO - luận án có một số đóng góp cơ bản sau:

Thứ nhất, về mặt khoa học (lý luận):

Điểm mới cốt lõi của luận án là vận dụng đồng thời lý thuyết tự do thể chế và chủ nghĩa tân chức năng để lý giải một cách hệ

thống hợp tác KH&CN giữa một quốc gia đang phát triển với một tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Luận án tiếp cận trường hợp Việt Nam - UNESCO dưới góc độ Quan hệ quốc tế và ngoại giao khoa học và công nghệ, thay vì chỉ tổng kết hoạt động hợp tác theo từng lĩnh vực riêng lẻ.

Về mặt lý luận, luận án hệ thống hóa các khái niệm về hợp tác quốc tế, hợp tác đa phương, ngoại giao khoa học và công nghệ, vai trò của tổ chức quốc tế trong xây dựng chuẩn mực và hiệu quả hợp tác KH&CN. Lý thuyết tự do thể chế được sử dụng để giải thích vai trò của UNESCO trong xây dựng quy tắc, giảm chi phí giao dịch, điều phối và duy trì hợp tác; chủ nghĩa tân chức năng làm rõ quá trình mở rộng, lan tỏa hợp tác từ kỹ thuật sang thể chế, chính sách và mạng lưới chuyên gia.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án xây dựng khung phân tích tích hợp ba cấp độ: cấp quốc tế; cấp quốc gia trong quan hệ Việt Nam - UNESCO; và cấp trong nước. Khung phân tích được triển khai theo bốn trọng tâm: chuẩn mực; thể chế và mạng lưới; phát triển nhân lực và năng lực; kỹ thuật và mô hình. Hiệu quả hợp tác được đánh giá qua kết quả trực tiếp, mức độ chuyển hóa trong nước và tác động dài hạn.

Qua đó, luận án bổ sung cách tiếp cận đối với hợp tác KH&CN giữa quốc gia và tổ chức đa phương, làm rõ mối quan hệ giữa thiết chế quốc tế, lợi ích bổ sung của các bên, cơ chế ràng buộc mềm và năng lực chuyển hóa kết quả hợp tác thành thể chế, chính sách và năng lực KH&CN trong nước.

Thứ hai, về mặt thực tiễn:

Luận án cung cấp nghiên cứu có hệ thống về hợp tác Việt Nam - UNESCO trong lĩnh vực KH&CN giai đoạn 2015 - 2025. Trên cơ sở khung phân tích, luận án làm rõ sự vận động của bốn trọng tâm hợp tác, các kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và những đặc điểm cơ bản; đồng thời phân biệt kết quả trực tiếp với năng lực nội địa hóa và tác động dài hạn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy UNESCO chủ yếu tác động thông qua chuẩn mực, tri thức, mạng lưới và hỗ trợ kỹ thuật; hiệu quả hợp tác phụ thuộc trước hết vào năng lực lựa chọn ưu tiên, điều phối thể chế, hấp thụ tri thức và tổ chức thực thi của Việt Nam. Đây là cơ sở thực tiễn để rà soát, thiết kế chính sách hợp tác theo hướng thực chất hơn.

Luận án xây dựng ba kịch bản hợp tác đến năm 2030, xác định kịch bản tăng cường nội địa hóa và chủ động ở cấp khu vực là kịch bản mục tiêu; đồng thời đề xuất các định hướng và khuyến nghị về ưu tiên hợp tác, cơ chế điều phối, phát triển chuyên gia, nội địa hóa chuẩn mực, lộ trình thực hiện và hệ thống chỉ số đánh giá.

Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho nghiên cứu, giảng dạy, hoạch định chính sách và triển khai hợp tác quốc tế về KH&CN, nhất là đối với các cơ quan quản lý, viện nghiên cứu, trường đại học, địa phương và đội ngũ cán bộ tham gia các chương trình của UNESCO.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung luận án được kết cấu thành 03 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận, thực tiễn và khung phân tích hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO về khoa học và công nghệ giai đoạn 2015 - 2025

Chương 2. Thực trạng hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO về khoa học và công nghệ giai đoạn 2015 - 2025

Chương 3. Dự báo triển vọng hợp tác Việt Nam - UNESCO về khoa học và công nghệ đến năm 2030 và khuyến nghị chính sách đối với Việt Nam

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ KHUNG PHÂN TÍCH HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ UNESCO VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2015 - 2025

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Hợp tác quốc tế và hợp tác đa phương trong lĩnh vực KH&CN

Trong công trình *After Hegemony: Cooperation and Discord in the World Political Economy*, Robert O. Keohane xác định hợp tác là quá trình các chủ thể điều chỉnh hành vi thông qua phối hợp chính sách nhằm đạt được kết quả phù hợp với lợi ích của các bên (Keohane 1984, 51).

Trong bài viết “Why States Act through Formal International Organizations”, Kenneth W. Abbott và Duncan Snidal làm rõ vai trò của tổ chức quốc tế trong cung cấp thông tin, xây dựng quy tắc, giảm chi phí giao dịch và duy trì hợp tác giữa các quốc gia (Abbott và Snidal 1998, 4-9).

Trong bài viết “Suy nghĩ về chiều sâu và tính hiệu quả của hội nhập quốc tế từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay”, Dương Văn Quảng phân biệt hợp tác với hội nhập dựa trên khả năng lựa chọn và mức độ ràng buộc của quốc gia, theo đó hội nhập khác về chất so với hợp tác (Dương Văn Quảng 2016, 19).

Từ các cách tiếp cận trên và quan điểm của UNESCO, luận án hiểu hợp tác quốc tế về KH&CN là quá trình các quốc gia và chủ thể liên quan phối hợp, điều chỉnh hành vi và chia sẻ tri thức, công nghệ, dữ liệu, nhân lực và nguồn lực nhằm nâng cao năng lực KH&CN, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phục vụ phát triển bền vững. Hợp tác Việt Nam – UNESCO được tiếp cận như một trường hợp hợp tác đa phương, trong đó UNESCO điều phối, kết nối và kiến tạo chuẩn mực, còn Việt Nam tiếp nhận và chuyển hóa kết quả hợp tác thành năng lực phát triển trong nước.

1.1.2. Ngoại giao khoa học và công nghệ

Trong báo cáo *New Frontiers in Science Diplomacy: Navigating the Changing Balance of Power*, Royal Society và AAAS phân chia ngoại giao khoa học thành ba phương diện: khoa học trong ngoại giao, ngoại giao vì khoa học và khoa học vì ngoại giao (Royal Society và AAAS 2010, v-vi).

Trong bài viết “Science Diplomacy at the Intersection of S&T Policies and Foreign Affairs”, Tim Flink và Ulrich Schreiterer đặt ngoại giao khoa học tại điểm giao thoa giữa chính sách KH&CN và chính sách đối ngoại (Flink và Schreiterer 2010, 665-666).

Trong bài viết “Science Diplomacy: A Pragmatic Perspective from the Inside”, Peter D. Gluckman, Vaughan C. Turekian, Robin W. Grimes và Teruo Kishi phân loại ngoại giao khoa học theo ba nhóm mục tiêu: phục vụ nhu cầu quốc gia, giải quyết lợi ích xuyên biên giới và ứng phó với thách thức toàn cầu (Gluckman et al 2017).

UNESCO chưa đưa ra một định nghĩa chính thức về ngoại giao khoa học, nhưng Hiến chương, các chương trình và văn kiện của tổ chức thể hiện rõ việc sử dụng hợp tác khoa học để thúc đẩy hòa bình, đối thoại và phát triển bền vững. Luận án vận dụng khái niệm này để phân tích việc Việt Nam sử dụng tri thức và chuẩn mực của UNESCO trong xây dựng chính sách; khai thác cơ chế UNESCO để thúc đẩy KH&CN; đồng thời phát huy hợp tác khoa học nhằm xây dựng lòng tin và nâng cao vị thế quốc tế.

1.1.3. Vai trò của tổ chức quốc tế trong xây dựng chuẩn mực và thúc đẩy hợp tác KH&CN

Tổ chức quốc tế không chỉ là diễn đàn hợp tác mà còn tham gia xây dựng, phổ biến và giám sát chuẩn mực; cung cấp tri thức chuyên môn; kết nối mạng lưới; hỗ trợ kỹ thuật và điều phối chính sách. Các chuẩn mực thường vận động qua các giai đoạn hình thành, lan tỏa và nội tại hóa, trong đó các tổ chức quốc tế và cộng đồng chuyên gia giữ vai trò quan trọng.

UNESCO thúc đẩy chuẩn mực KH&CN thông qua các khuyến nghị và cơ chế hỗ trợ quốc gia thành viên, tiêu biểu là Khuyến nghị về Khoa học và Nhà nghiên cứu khoa học (2017), Khuyến nghị về Khoa học mở (2021) và Khuyến nghị về Đạo đức trí tuệ nhân tạo (2021). Dù không có tính cưỡng chế, các văn kiện này tạo khuôn khổ tham chiếu và sức ép đồng thuận đối với chính sách quốc gia.

Luận án phân tích vai trò của UNESCO trong kiến tạo chuẩn mực, điều phối mạng lưới, chuyển giao tri thức và thúc đẩy phối hợp chính sách; đồng thời xem xét mức độ Việt Nam tham gia xây dựng, tiếp nhận, nội địa hóa và thực hiện các chuẩn mực quốc tế về KH&CN.

1.1.4. Hiệu quả hợp tác trong lĩnh vực KH&CN

Trong tài liệu *Better Criteria for Better Evaluation*, OECD xác định hiệu quả là mức độ một hoạt động đạt được hoặc dự kiến đạt được mục tiêu và kết quả đề ra; khái niệm này khác với hiệu suất sử dụng nguồn lực và tác động dài hạn (OECD 2019, 8).

Trong công trình *Research Collaboration and Team Science: A State-of-the-Art Review and Agenda*, Barry Bozeman và Craig Boardman cho rằng kết quả hợp tác nghiên cứu không chỉ gồm sản phẩm khoa học mà còn thể hiện ở chia sẻ tri thức, phát triển quan hệ nghiên cứu và nâng cao năng lực (Bozeman và Boardman 2014).

Trong bài viết “Absorptive Capacity: A New Perspective on Learning and Innovation”, Wesley M. Cohen và Daniel A. Levinthal nhấn mạnh khả năng nhận diện, tiếp thu và vận dụng tri thức mới vào thực tiễn (Cohen và Levinthal 1990, 128-129).

Luận án đánh giá hiệu quả hợp tác Việt Nam - UNESCO theo ba cấp độ: kết quả trực tiếp của chương trình, dự án và mạng lưới; sự chuyển hóa tri thức và chuẩn mực thành chính sách, thể chế và năng lực trong nước; tác động dài hạn đối với năng lực KH&CN, hội nhập quốc tế và vị thế của Việt Nam.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1. Lý thuyết tự do thể chế

Lý thuyết tự do thể chế cho rằng các quốc gia có thể hợp tác khi cùng đạt được lợi ích. Trong *After Hegemony: Cooperation and*

Discord in the World Political Economy, Robert O. Keohane nhấn mạnh vai trò của thể chế quốc tế trong cung cấp thông tin, giảm chi phí giao dịch, xây dựng quy tắc và duy trì cam kết (Keohane 1984). Trong *International Regimes*, Stephen D. Krasner làm rõ vai trò của các nguyên tắc, chuẩn mực và quy tắc trong điều phối hành vi quốc gia (Krasner 1983).

Luận án vận dụng lý thuyết này để phân tích động lực tham gia của Việt Nam; vai trò của UNESCO trong điều phối hợp tác, xây dựng chuẩn mực và kết nối mạng lưới; đồng thời đánh giá khả năng chuyển hóa kết quả hợp tác thành chính sách và năng lực KH&CN trong nước.

1.2.2. Chủ nghĩa tân chức năng

Chủ nghĩa tân chức năng cho rằng hợp tác thường bắt đầu từ các lĩnh vực kỹ thuật, sau đó lan tỏa sang thể chế và chính sách. Trong *The Uniting of Europe: Political, Social, and Economic Forces, 1950–1957*, Ernst B. Haas lý giải cơ chế lan tỏa, theo đó hợp tác ban đầu làm phát sinh nhu cầu mở rộng phối hợp sang các lĩnh vực liên quan (Haas 1958, 283–317). Trong *Patterns of Science: Developing Knowledge for a World Community at UNESCO*, Perrin Selcer làm rõ vai trò của UNESCO trong hình thành mạng lưới chuyên gia và cộng đồng khoa học quốc tế (Selcer 2011).

Luận án vận dụng lý thuyết này để phân tích quá trình hợp tác Việt Nam – UNESCO từ hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo và xây dựng năng lực sang hoàn thiện chính sách, phát triển thể chế và tiếp nhận chuẩn mực quốc tế.

Hai lý thuyết bổ sung cho nhau: lý thuyết tự do thể chế làm rõ động lực, cơ chế và vai trò của UNESCO trong duy trì hợp tác; chủ nghĩa tân chức năng giải thích quá trình hình thành, mở rộng và lan tỏa hợp tác. Đây là cơ sở để luận án phân tích ba nhóm nội dung: bối cảnh và động lực; cơ chế và nội dung; kết quả và hiệu quả hợp tác Việt Nam – UNESCO về KH&CN.

1.3. Cơ sở thực tiễn của hợp tác Việt Nam - UNESCO về khoa học và công nghệ

1.3.1. Quá trình hợp tác Việt Nam - UNESCO về khoa học và công nghệ trước năm 2015

Trước năm 2015, hợp tác được hình thành từ các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo cán bộ và tham gia các chương trình khoa học liên chính phủ; sau đó mở rộng sang quản lý tài nguyên nước, sinh quyển, địa chất, hải dương học và khoa học cơ bản. Giai đoạn này tạo nền tảng về quan hệ thể chế, mạng lưới chuyên gia và kinh nghiệm phối hợp để bước sang giai đoạn hợp tác sâu hơn từ năm 2015.

1.3.2. Bối cảnh quốc tế và chiến lược của UNESCO giai đoạn 2015 - 2025

Giai đoạn 2015 - 2025 chứng kiến sự gia tăng của các thách thức xuyên biên giới, cạnh tranh công nghệ và nhu cầu quản trị các công nghệ mới nổi. Chương trình nghị sự 2030 đặt KH&CN và đổi mới sáng tạo vào vị trí quan trọng đối với phát triển bền vững. UNESCO chuyển mạnh từ hỗ trợ kỹ thuật sang xây dựng chuẩn mực, điều phối tri thức, phát triển mạng lưới và năng lực quốc gia trong khoa học mở, đạo đức AI, khoa học cơ bản, khoa học đại dương, tài nguyên nước và phát triển bền vững.

1.3.3. Nền tảng chính sách và chuyển biến tư duy của Việt Nam

Trong nước, KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được xác định ngày càng rõ là động lực của tăng trưởng và năng lực tự chủ. Các chủ trương về nâng tầm đối ngoại đa phương, Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 59-NQ/TW tạo nền tảng chính trị - chính sách để Việt Nam chủ động hơn trong hợp tác với UNESCO, đồng thời đặt ra yêu cầu chuyển hóa chuẩn mực và tri thức quốc tế thành năng lực thực thi trong nước.

1.3.4. Tác nhân trong nước và cấu trúc vận hành hợp tác

Hợp tác được vận hành theo cấu trúc đa tầng, gồm Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam, các bộ, ngành, địa phương, viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm loại II và đội ngũ chuyên gia. Cấu trúc này mở rộng sự

tham gia và kết nối chuyên môn nhưng còn phân tán về nguồn lực, phối hợp liên ngành chưa đồng đều và phụ thuộc đáng kể vào năng lực hấp thụ của từng chủ thể.

1.4. Khung phân tích tổng thể của luận án

1.4.1. Cơ sở hình thành khung phân tích

Khung phân tích được xây dựng trên cơ sở mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu; kế thừa các nghiên cứu liên quan; kết hợp lý thuyết tự do thể chế, chủ nghĩa tân chức năng, cách tiếp cận ngoại giao khoa học và cơ sở thực tiễn của hợp tác Việt Nam - UNESCO. UNESCO được xem là thiết chế tạo lập chuẩn mực, chương trình và mạng lưới; Việt Nam là chủ thể lựa chọn, tiếp nhận và chuyển hóa các cơ hội hợp tác thành kết quả trong nước.

1.4.2. Phương pháp phân tích chính sách đối ngoại ba cấp độ và khung phân tích

Luận án kết hợp ba cấp độ gồm quốc tế, quốc gia trong quan hệ Việt Nam - UNESCO và trong nước với bốn trọng tâm: chuẩn mực; thể chế và mạng lưới; phát triển nhân lực và năng lực; kỹ thuật và mô hình. Các tiêu chí đánh giá gồm kết quả trực tiếp, mức độ chuyển hóa trong nước và tác động dài hạn. Khung này được sử dụng xuyên suốt Chương 2 và làm cơ sở dự báo, khuyến nghị tại Chương 3.

1.4.3. Khung phân tích của luận án

Khung phân tích xác lập mối liên hệ giữa cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn, ba cấp độ phân tích và bốn trọng tâm hợp tác. Ở mỗi trọng tâm, luận án xem xét bối cảnh, chủ thể, cơ chế, kết quả trực tiếp, khả năng chuyển hóa và tác động; từ đó nhận diện điều kiện quyết định hiệu quả hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 đã thiết lập cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và khung phân tích cho toàn bộ luận án. Việc điểm lại quá trình hợp tác trước năm 2015 và phân tích bối cảnh, chính sách, tác nhân giai đoạn 2015 - 2025 cho thấy cần kết hợp ba cấp độ với bốn trọng tâm để đánh giá đầy đủ thực trạng và hiệu quả hợp tác tại Chương 2.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HỢP TÁC GIỮA VIỆT NAM VÀ UNESCO VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2015 - 2025

2.1. Thực trạng hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN giai đoạn 2015 - 2025

2.1.1. Hợp tác chuẩn mực trong lĩnh vực KH&CN giữa Việt Nam và UNESCO

Hợp tác chuẩn mực thể hiện qua việc Việt Nam tham gia xây dựng, tiếp nhận và từng bước nội địa hóa các khuyến nghị của UNESCO về khoa học mở, đạo đức AI, khoa học vì phát triển bền vững và quản trị khoa học. UNESCO tác động chủ yếu bằng cơ chế ràng buộc mềm, tạo khuôn khổ tham chiếu và hỗ trợ quốc gia rà soát chính sách.

Nghiên cứu trường hợp triển khai Phương pháp đánh giá mức độ sẵn sàng về AI (RAM) cho thấy sự chuyển biến từ tiếp nhận nguyên tắc sang sử dụng chuẩn mực quốc tế để đánh giá hiện trạng và đề xuất hoàn thiện chính sách. Đây là biểu hiện rõ của ngoại giao khoa học và công nghệ: tri thức và công cụ đa phương được kết nối với nhu cầu quản trị trong nước.

Kết quả nổi bật là Việt Nam tiếp cận sớm các chuẩn mực mới và mở rộng đối thoại chính sách. Tuy nhiên, mức độ tham gia kiến tạo chuẩn mực và khả năng chuyển hóa thành quy định, chương trình thực thi còn chưa đồng đều.

2.1.2. Hợp tác thể chế và mạng lưới KH&CN giữa Việt Nam và UNESCO

Hợp tác được triển khai thông qua các chương trình khoa học liên chính phủ, mạng lưới chuyên môn, trung tâm loại II, khu dự trữ sinh quyển thế giới và công viên địa chất toàn cầu. Các thiết chế này giúp duy trì hợp tác dài hạn, kết nối chuyên gia và tạo không gian để Việt Nam tham gia quản trị khoa học đa phương.

Việc gia hạn hoạt động của ICRTM và ICP đến năm 2034 là minh chứng cho mức độ thể chế hóa và tính liên tục của hợp tác. Hai trung tâm góp phần đào tạo, nghiên cứu, kết nối học thuật và nâng cao vị thế của Việt Nam trong khoa học cơ bản; đồng thời đặt ra yêu cầu về nguồn lực ổn định, cơ chế phối hợp và vai trò khu vực rõ hơn.

Nhìn chung, mạng lưới hợp tác đã mở rộng nhưng mức độ tham gia còn khác nhau giữa các cơ chế. Việt Nam chủ yếu là bên tiếp nhận và triển khai, trong khi năng lực đề xuất sáng kiến, chủ trì chương trình và khai thác mạng lưới cho mục tiêu quốc gia còn hạn chế.

2.1.3. Hợp tác phát triển nhân lực và năng lực KH&CN giữa Việt Nam và UNESCO

Hợp tác góp phần đào tạo cán bộ, phát triển chuyên gia, nâng cao năng lực quản lý và mở rộng mạng lưới học thuật quốc tế. Giá trị không chỉ nằm ở số lượt đào tạo mà còn ở khả năng hình thành cộng đồng chuyên môn, duy trì kết nối và chuyển hóa tri thức thành năng lực nghiên cứu, tư vấn và quản trị trong nước.

Các chương trình, trung tâm và mạng lưới của UNESCO tạo điều kiện cho chuyên gia Việt Nam tham gia trao đổi học thuật và tiếp cận phương pháp quốc tế. Tuy nhiên, sự tham gia còn phụ thuộc vào cá nhân, thiếu cơ chế duy trì đội ngũ chuyên gia ổn định và chưa gắn chặt với kế hoạch phát triển nhân lực quốc gia.

Đánh giá chung cho thấy hợp tác đã tạo nền tảng năng lực và mạng lưới, nhưng tác động dài hạn phụ thuộc vào khả năng sử dụng chuyên gia sau đào tạo, duy trì cộng đồng thực hành và gắn kết viện nghiên cứu, trường đại học với cơ quan quản lý và địa phương.

2.1.4. Hợp tác kỹ thuật và mô hình trong KH&CN giữa Việt Nam và UNESCO

Hợp tác kỹ thuật chuyển từ hỗ trợ chuyên môn đơn lẻ sang chuyển giao tri thức, phương pháp và mô hình quản trị gắn với phát triển bền vững. Các chương trình về sinh quyển, địa chất, nước và đại dương tạo điều kiện thử nghiệm phương pháp quốc tế trong điều kiện địa phương.

Trường hợp Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa cho thấy sự kết hợp giữa bảo tồn, nghiên cứu, sinh kế cộng đồng và quản trị liên ngành. UNESCO đóng vai trò cung cấp khung phương pháp, kết nối chuyên gia và tạo tính chính danh; hiệu quả thực tế phụ thuộc vào năng lực địa phương, cơ chế phối hợp và nguồn lực duy trì.

Hợp tác kỹ thuật đã tạo ra một số mô hình và kinh nghiệm có giá trị, nhưng việc nhân rộng, lượng hóa tác động và liên kết với chương trình KH&CN trong nước còn hạn chế. Đây là khoảng cách chính giữa kết quả dự án và năng lực phát triển bền vững lâu dài.

2.2. Đánh giá tổng hợp về hợp tác Việt Nam - UNESCO trong lĩnh vực KH&CN giai đoạn 2015 - 2025

2.2.1. Những ưu điểm nổi bật

Thứ nhất, hợp tác đã mở rộng về phạm vi và chuyển biến về chất, từ hỗ trợ chuyên môn riêng lẻ sang kết hợp chuẩn mực, thể chế, mạng lưới, phát triển năng lực và mô hình. Thứ hai, Việt Nam tiếp cận được tri thức, phương pháp và chuẩn mực có tính phổ quát với chi phí giao dịch tương đối thấp và tính chính danh đa phương cao.

Thứ ba, các thiết chế và mạng lưới tạo nền tảng hợp tác tương đối bền vững, đóng góp vào đào tạo chuyên gia, hoàn thiện chính sách và nâng cao vị thế quốc tế. Thứ tư, một số kết quả đã được chuyển hóa thành công cụ rà soát chính sách, năng lực quản trị và mô hình phát triển bền vững trong nước.

2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Mức độ tham gia kiến tạo chuẩn mực còn hạn chế; hiệu quả hợp tác chưa đồng đều giữa các lĩnh vực và địa phương; nhiều mô hình dừng ở phạm vi thí điểm; việc khai thác mạng lưới, sử dụng chuyên gia và chuyển hóa kết quả thành chính sách, chương trình trong nước chưa tương xứng với tiềm năng. Một số hoạt động còn nặng về sự kiện hoặc danh hiệu, thiếu chỉ số đo lường kết quả và tác động.

Nguyên nhân chủ yếu gồm: cơ chế điều phối liên ngành chưa đủ mạnh; nguồn lực tài chính và nhân lực phân tán; năng lực hấp thụ và nội địa hóa khác nhau giữa các chủ thể; thiếu đầu mối chuyên gia

ổn định; liên kết giữa hợp tác quốc tế với chương trình KH&CN quốc gia và nhu cầu địa phương chưa chặt chẽ.

2.2.3. Những đặc điểm cơ bản của hợp tác Việt Nam - UNESCO về khoa học và công nghệ

Hợp tác có năm đặc điểm nổi bật: (i) được dẫn dắt chủ yếu bởi chuẩn mực, tri thức và xây dựng năng lực hơn là tài trợ tài chính; (ii) có tính kế thừa, liên tục và tích lũy thông qua các thiết chế, mạng lưới lâu dài; (iii) vai trò của Việt Nam chuyển dần từ tiếp nhận sang chủ động tham gia; (iv) hiệu quả phụ thuộc vào năng lực nội địa hóa và hấp thụ; (v) bốn trọng tâm chuẩn mực, thể chế, nhân lực và kỹ thuật có quan hệ bổ trợ lẫn nhau.

So với hợp tác với UNDP hoặc IAEA, nét riêng của UNESCO nằm ở quyền lực chuẩn mực, quyền lực tri thức, mạng lưới chuyên gia và tính chính danh đa phương, thay vì tài trợ phát triển quy mô lớn hoặc cung cấp thiết bị kỹ thuật chuyên ngành. So với giai đoạn trước năm 2015, giai đoạn 2015 - 2025 thể hiện rõ hơn xu hướng thể chế hóa, nội địa hóa chuẩn mực và gắn hợp tác với ưu tiên phát triển của Việt Nam.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 khẳng định hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN giai đoạn 2015 - 2025 về cơ bản đạt các mục tiêu ban đầu, tạo kết quả trên cả bốn trọng tâm và góp phần mở rộng hội nhập khoa học quốc tế. Giá trị chủ yếu không nằm ở quy mô tài chính mà ở khả năng tiếp cận chuẩn mực, tri thức, mạng lưới và phương pháp quốc tế.

Tuy nhiên, các cơ hội do UNESCO tạo ra không tự động chuyển thành năng lực trong nước. Khoảng cách giữa tiếp nhận và chuyển hóa cho thấy năng lực lựa chọn ưu tiên, điều phối thể chế, hấp thụ tri thức và tổ chức thực thi là yếu tố quyết định. Đây là cơ sở để Chương 3 xây dựng kịch bản và khuyến nghị chính sách đến năm 2030.

CHƯƠNG 3: DỰ BÁO TRIỂN VỌNG HỢP TÁC VIỆT NAM - UNESCO VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐẾN NĂM 2030 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM

3.1. Cơ sở dự báo

3.1.1. Chuyển dịch cấu trúc của KH&CN toàn cầu và hàm ý đối với Việt Nam

KH&CN toàn cầu chuyển mạnh sang cạnh tranh về công nghệ chiến lược, dữ liệu, nhân lực và khả năng định hình chuẩn mực. AI, bán dẫn, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử và khoa học mở tiếp tục là những lĩnh vực trọng yếu. Đối với Việt Nam, xu hướng này đặt ra yêu cầu lựa chọn lĩnh vực ưu tiên, nâng cao năng lực hấp thụ và từng bước chuyển từ tiếp nhận sang tham gia xây dựng chuẩn mực quốc tế.

3.1.2. Định hướng chiến lược và năng lực nội tại của Việt Nam

Việt Nam xác định KH&CN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực trung tâm của tăng trưởng, gắn với phát triển công nghệ chiến lược và nâng cao năng lực tự chủ. Tuy nhiên, đầu tư R&D, chất lượng nhân lực, vai trò của doanh nghiệp và năng lực điều phối vẫn còn hạn chế. Vì vậy, triển vọng hợp tác phụ thuộc vào khả năng gắn nguồn lực quốc tế với chương trình KH&CN và nhu cầu phát triển trong nước.

3.1.3. Định hướng của UNESCO về KH&CN trong giai đoạn tới và hàm ý đối với Việt Nam

UNESCO tiếp tục chuyển từ hỗ trợ kỹ thuật sang kiến tạo chuẩn mực, điều phối tri thức và thúc đẩy ngoại giao khoa học, tập trung vào khoa học mở, đạo đức AI, quản trị dữ liệu, phát triển bền vững và công nghệ mới nổi. Điều này tạo cơ hội để Việt Nam tiếp cận tri thức và tham gia sâu hơn vào quá trình xây dựng chuẩn mực, nhưng đòi hỏi nâng cao năng lực thể chế, chuyên gia và phối hợp liên ngành.

3.1.4. Cơ sở xây dựng các kịch bản hợp tác

Các kịch bản được xây dựng trên sự tương tác giữa hai nhóm biến số: môi trường hợp tác KH&CN quốc tế và năng lực nội tại của

Việt Nam. Trong đó, năng lực nội tại là yếu tố Việt Nam có thể chủ động điều chỉnh thông qua lựa chọn ưu tiên, phân bổ nguồn lực và tổ chức thực hiện.

3.2. Dự báo các kịch bản hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO về KH&CN đến năm 2030

3.2.1. Kịch bản 1: Duy trì xu hướng hiện tại (kịch bản cơ sở)

Việt Nam tiếp tục tham gia các chương trình và duy trì các thiết chế hiện có, nhưng hợp tác chủ yếu mang tính thực hiện nghĩa vụ thành viên và hỗ trợ kỹ thuật. Kết quả tương đối ổn định nhưng khả năng nội địa hóa chuẩn mực, nhân rộng mô hình và tạo tác động đối với hệ thống KH&CN còn hạn chế.

3.2.2. Kịch bản 2: Tăng cường nội địa hóa và chủ động ở cấp khu vực

Việt Nam lựa chọn một số lĩnh vực ưu tiên, tăng cường nội địa hóa chuẩn mực, phát triển chuyên gia và chủ động đề xuất sáng kiến trong ASEAN, tiểu vùng Mekong và các mạng lưới UNESCO. Hợp tác được gắn chặt hơn với chương trình quốc gia và tạo ra sản phẩm, mô hình cụ thể.

3.2.3. Kịch bản 3: Chủ động tham gia kiến tạo chuẩn mực và nâng cao vị thế quốc tế

Việt Nam tham gia sâu vào quá trình xây dựng chuẩn mực, chủ trì sáng kiến và đảm nhận vai trò điều phối trong một số cơ chế của UNESCO. Đây là kịch bản có tác động cao nhưng đòi hỏi nguồn lực, năng lực chuyên gia và cơ chế điều phối mạnh.

3.2.4. Nhận xét chung và kịch bản mục tiêu

Kịch bản 2 được lựa chọn làm kịch bản mục tiêu đến năm 2030 vì vừa nâng cao chất lượng và tính chủ động của hợp tác, vừa phù hợp với điều kiện thể chế, nguồn lực và năng lực triển khai hiện nay của Việt Nam; đồng thời tạo nền tảng từng bước tiến tới kịch bản 3.

3.3. Khuyến nghị chính sách của Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác KH&CN giữa Việt Nam và UNESCO trong bối cảnh mới

3.3.1. Quan điểm tiếp cận

Hợp tác với UNESCO cần được coi là công cụ nâng cấp hệ thống KH&CN quốc gia, gắn từng hoạt động hợp tác với mục tiêu cải

cách thể chế, quản trị nghiên cứu, phát triển nhân lực và kết nối nghiên cứu - chính sách - ứng dụng. Trọng tâm là chất lượng chuyển hóa, không phải số lượng hoạt động.

3.3.2. Định hướng ưu tiên đến năm 2030

Việt Nam cần ưu tiên các lĩnh vực có khả năng tạo sản phẩm cụ thể và nâng cao năng lực nội sinh, gồm: khoa học biển; tài nguyên nước; khoa học mở và quản trị dữ liệu; đạo đức AI và quản trị công nghệ số; biến đổi khí hậu và chuyển đổi xanh. Việc tham gia phải gắn với chiến lược quốc gia, chương trình trong nước và sản phẩm có thể đánh giá.

3.3.3. Cơ chế tổ chức thực thi

Cần thiết lập cơ chế điều phối liên ngành do Bộ KH&CN chủ trì, với sự tham gia của Bộ Ngoại giao, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam và các cơ quan liên quan. Mỗi lĩnh vực ưu tiên phải có đầu mối, nhóm chuyên gia ổn định, nguồn lực phù hợp và sản phẩm đầu ra cụ thể.

3.3.4. Liên kết khuyến nghị với kết quả nghiên cứu

Các giải pháp cần gắn kết đồng bộ bốn trọng tâm: chuẩn mực, thể chế, nhân lực và kỹ thuật. Hoàn thiện thể chế là nền tảng; nội địa hóa chuẩn mực là công cụ nâng cao quản trị; phát triển nhân lực bảo đảm năng lực hấp thụ; nâng cao vai trò chủ động là mục tiêu dài hạn.

3.3.5. Lộ trình thực hiện và cơ chế đánh giá

Giai đoạn 2025 - 2026 tập trung hoàn thiện cơ chế điều phối và kế hoạch hợp tác trung hạn; giai đoạn 2026 - 2027 triển khai các mô hình thí điểm; giai đoạn 2027 - 2028 phát triển sáng kiến cấp khu vực; giai đoạn 2028 - 2030 chuyển hóa chuẩn mực thành chính sách và nâng cao vai trò của chuyên gia Việt Nam. Kết quả cần được đánh giá định kỳ theo sản phẩm và giá trị chuyển hóa, thay cho số lượng hoạt động.

3.3.6. Hệ thống chỉ số đánh giá kết quả

Việc đánh giá tập trung vào năng lực nội sinh, mức độ nội địa hóa chuẩn mực và vị thế của Việt Nam. Các chỉ số chính gồm: đội ngũ chuyên gia tham gia ổn định trong các cơ chế UNESCO; chuẩn mực được chuyển hóa thành chính sách; sáng kiến hợp tác khu vực; mô hình KH&CN tại các khu dự trữ sinh quyển và công viên địa chất; tỷ lệ kinh phí gắn với sản phẩm và kết quả cụ thể.

Tiểu kết Chương 3

Chương 3 xác định kịch bản tăng cường nội địa hóa và chủ động ở cấp khu vực là phương án phù hợp nhất đến năm 2030. Trọng tâm chính sách không phải mở rộng số lượng hoạt động mà là chuyển hóa chuẩn mực, tri thức và mạng lưới của UNESCO thành năng lực KH&CN trong nước. Qua đó, Việt Nam từng bước chuyển từ vị thế tham gia sang chủ động đóng góp, nâng cao năng lực nội sinh và vị thế trong quản trị khoa học toàn cầu.

KẾT LUẬN

Luận án đã nghiên cứu có hệ thống hợp tác Việt Nam - UNESCO về KH&CN giai đoạn 2015 - 2025 dưới góc độ Quan hệ quốc tế và ngoại giao khoa học và công nghệ. Luận điểm trung tâm được khẳng định là hợp tác vận hành trên cơ sở lợi ích bổ sung: UNESCO cần các điểm triển khai để chứng minh giá trị của chuẩn mực và chương trình toàn cầu, trong khi Việt Nam cần tiếp cận tri thức, chuẩn mực và mạng lưới khoa học quốc tế với chi phí giao dịch thấp và tính chính danh cao.

Về lý luận, luận án kết hợp lý thuyết tự do thể chế và chủ nghĩa tân chức năng, xây dựng khung phân tích ba cấp độ - bốn trọng tâm. UNESCO tác động chủ yếu thông qua cơ chế ràng buộc mềm, quyền lực tri thức, mạng lưới chuyên gia và hỗ trợ kỹ thuật. Khung phân tích cho phép đánh giá không chỉ nội dung hợp tác mà cả kết quả trực tiếp, mức độ chuyển hóa trong nước và tác động dài hạn.

Về thực trạng, hợp tác đã tạo kết quả trên bốn trọng tâm: thúc đẩy tiếp nhận và nội địa hóa chuẩn mực; củng cố thể chế và mạng lưới; phát triển nhân lực và năng lực; chuyển giao phương pháp, hỗ trợ kỹ thuật và mô hình. So với giai đoạn trước năm 2015, hợp tác giai đoạn 2015 - 2025 có mức độ thể chế hóa cao hơn, gắn rõ hơn với ưu tiên phát triển của Việt Nam và từng bước chuyển từ tiếp nhận sang chủ động tham gia.

Đánh giá tổng hợp tại mục 2.2 cho thấy những ưu điểm nổi bật là khả năng tiếp cận chuẩn mực và tri thức quốc tế, duy trì thiết chế và mạng lưới lâu dài, phát triển chuyên gia, hỗ trợ hoàn thiện chính

sách và nâng cao vị thế quốc tế. Tuy nhiên, mức độ tham gia kiến tạo chuẩn mực còn hạn chế; hiệu quả chưa đồng đều; việc khai thác mạng lưới, nhân rộng mô hình và chuyển hóa kết quả vào chính sách, năng lực trong nước chưa tương xứng với tiềm năng. Nguyên nhân chủ yếu nằm ở điều phối liên ngành, nguồn lực phân tán, năng lực hấp thụ chưa đồng đều và thiếu cơ chế đánh giá theo kết quả.

Trên cơ sở phân tích bối cảnh quốc tế, định hướng của UNESCO và năng lực nội tại của Việt Nam, luận án xây dựng ba kịch bản đến năm 2030. Kịch bản “tăng cường nội địa hóa và chủ động ở cấp khu vực” được xác định là kịch bản mục tiêu trong trung hạn vì phù hợp với điều kiện thể chế và nguồn lực hiện nay, đồng thời tạo nền tảng để Việt Nam tiến tới vai trò chủ động kiến tạo chuẩn mực và nâng cao vị thế quốc tế.

Luận án đề xuất chuyển từ tư duy “tham gia để hiện diện” sang “tham gia để nâng cấp hệ thống”. Các khuyến nghị tập trung vào lựa chọn ưu tiên; hoàn thiện cơ chế điều phối; phát triển đội ngũ chuyên gia; thúc đẩy nội địa hóa chuẩn mực; gắn hợp tác với chương trình quốc gia và nhu cầu địa phương; triển khai lộ trình, chỉ số đánh giá dựa trên sản phẩm và giá trị chuyển hóa. Hiệu quả hợp tác trong giai đoạn tới phụ thuộc trước hết vào năng lực hoạch định chính sách, điều phối thể chế và tổ chức thực thi của Việt Nam.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án còn một số hạn chế: dữ liệu thực chứng chủ yếu là tài liệu thứ cấp kết hợp phỏng vấn một số chuyên gia; chưa thực hiện so sánh hệ thống với các quốc gia có điều kiện tương đồng; phương pháp xây dựng kịch bản chủ yếu mang tính định tính; và chưa đi sâu lượng hóa tác động ở từng ngành, địa phương. Vì vậy, các kịch bản được sử dụng như công cụ định hướng chính sách hơn là dự báo chính xác về số liệu.

Các hướng nghiên cứu tiếp theo gồm: so sánh mô hình hợp tác UNESCO về KH&CN giữa Việt Nam và một số quốc gia ASEAN; khảo sát định lượng các nhóm chủ thể tham gia; nghiên cứu sâu tác động ở cấp ngành và địa phương; và vận dụng các mô hình định lượng trong dự báo hợp tác quốc tế về KH&CN.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ

1. (2025). Bài viết: “Hợp tác khoa học tự nhiên với UNESCO: Mô hình trung tâm khoa học dạng 2 và một số khuyến nghị đối với Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)*.https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/article/view/3574
2. (2026). Bài viết: “Đánh giá mức độ sẵn sàng về trí tuệ nhân tạo (AI) theo công cụ RAM của UNESCO và hàm ý chính sách đối với Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)* https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/article/view/3788
3. (2026). Bài viết: “Nhìn lại hợp tác Việt Nam – UNESCO trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: Dấu ấn của ngoại giao khoa học”. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)*.https://b.vjst.vn/index.php/ban_b/article/view/3764